Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3824.99.99

Mã HS	3824.99.99
Mô tả hàng hóa	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 05:12:04
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/38249999/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5528
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5528
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5528
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5/0	5 / 0 (nhiều mức)	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ5528
Thuế XK ưu đãi CPTPP	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM5528
Thuế XK ưu đãi EVFTA	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP5528
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS5528

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5396
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5357
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5357
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5357
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5357
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5357
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5357
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5401
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5401
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5401
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5401

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5401
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5401
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5399
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5399
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5399
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5399
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5399
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5399
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5401
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5363
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5359
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5359
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5359
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5359
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5359
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5359
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5368
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5368
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5368
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5368
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5368
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5368
VCFTA	2022	2022	0	VC!D5409
VCFTA	2023	2023	0	VC!E5409
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5409
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5409

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5409
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5409
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5410
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5410
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5410
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5410
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5410
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5410
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5413
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5413
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5413
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5413
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5413
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5413
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D5382
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5382
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5382
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5382
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5382
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5382
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D5384
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5384
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5384
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5384
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5384
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5384

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5382
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5382
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5382
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5382
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5382
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5382
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5382
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5403
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5403
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5403
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5403
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5403
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5403
RCEP B	2022	2022	0	B!D5403
RCEP B	2023	2023	0	B!E5403
RCEP B	2024	2024	0	B!F5403
RCEP B	2025	2025	0	B!G5403
RCEP B	2026	2026	0	B!H5403
RCEP B	2027	2027	0	B!I5403
RCEP C	2022	2022	0	C!D5403
RCEP C	2023	2023	0	C!E5403
RCEP C	2024	2024	0	C!F5403
RCEP C	2025	2025	0	C!G5403
RCEP C	2026	2026	0	C!H5403
RCEP C	2027	2027	0	C!I5403
RCEP D	2022	2022	0	D!D5403

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E5403
RCEP D	2024	2024	0	D!F5403
RCEP D	2025	2025	0	D!G5403
RCEP D	2026	2026	0	D!H5403
RCEP D	2027	2027	0	D!I5403
RCEP E	2022	2022	0	E!D5406
RCEP E	2023	2023	0	E!E5406
RCEP E	2024	2024	0	E!F5406
RCEP E	2025	2025	0	E!G5406
RCEP E	2026	2026	0	E!H5406
RCEP E	2027	2027	0	E!I5406
RCEP F	2022	2022	0	F!D5403
RCEP F	2023	2023	0	F!E5403
RCEP F	2024	2024	0	F!F5403
RCEP F	2025	2025	0	F!G5403
RCEP F	2026	2026	0	F!H5403
RCEP F	2027	2027	0	F!I5403
VIFTA	2024	2024	0	VI!F4972
VIFTA	2025	2025	0	VI!G4972
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4972
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4972

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL trước khi TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3824.99 có 8 dòng thuế; dòng 3824.99.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3824.99.10 Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nến (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ; 3824.99.30 Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hoặc trên vật liệu dệt); 3824.99.40 Hỗn hợp dung môi vô cơ (SEN); 3824.99.50 Dầu acetone (SEN); 3824.99.60 Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate); 3824.99.70 Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3824.99.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 3824.99.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5528), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL trước khi TQ
Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)

Chính sách mặt hàng
NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)
NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.